

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/3/2026  
và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026



**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập**  
**và Hoạt động Ngân**  
**hàng thương mại số**

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 05 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Quyết định số 651/QĐ-TTGSNH1 ngày 04/10/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

<b>Hội đồng Thành Viên(HĐTV)</b>	Ông Tô Huy Vũ	Chủ tịch
	Ông Phạm Toàn Vượng	Thành viên
	Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thảo	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Phương	Thành viên
	Ông Lê Xuân Trung	Thành viên
	Bà Từ Thị Kim Thanh	Thành viên
	Ông Phạm Đức Tuấn	Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Trần Trọng Dường	Trưởng Ban
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Thành viên
	Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
	Ông Lê Văn Đề	Thành viên
	Bà Thái Thị An Hoa	Thành viên
	Ông Lê Mạnh Thắng	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên
	Ông Đinh Việt Đông	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	Ông Phạm Toàn Vượng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hồng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phùng Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Ngọc Lưu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vương Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

	Thuyết minh	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>1</b>	<b>23.753.452</b>	<b>20.964.484</b>
<b>II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)</b>	<b>2</b>	<b>29.493.397</b>	<b>43.063.984</b>
<b>III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>3</b>	<b>302.512.107</b>	<b>342.236.277</b>
1. Tiền gửi tại TCTD khác		301.045.247	341.842.872
2. Cho vay các TCTD khác		1.466.860	393.405
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>4</b>	<b>461.982</b>	<b>2.715</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		469.295	9.765
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(7.313)	(7.050)
<b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		<b>804.329</b>	<b>1.416.787</b>
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>		<b>1.975.556.553</b>	<b>1.938.903.526</b>
1. Cho vay khách hàng	5	2.012.084.296	1.976.368.775
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(36.527.743)	(37.465.249)
<b>VII. Hoạt động mua nợ</b>	<b>7</b>	<b>29.079</b>	<b>31.958</b>
1. Mua nợ	7.1	29.299	32.199
2. Dự phòng rủi ro mua nợ	7.2	(220)	(241)
<b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>8</b>	<b>311.286.207</b>	<b>305.285.001</b>
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	243.272.688	236.250.351
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.2	68.647.519	69.668.650
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.3	(634.000)	(634.000)
<b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>26.800</b>	<b>26.800</b>
1. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	9.1	33.100	33.100
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	9.2	(6.300)	(6.300)
<b>X. Tài sản cố định</b>	<b>10</b>	<b>12.036.748</b>	<b>12.157.830</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	10.1	9.735.039	9.829.286
a. Nguyên giá tài sản cố định		28.775.525	28.450.165
b. Hao mòn tài sản cố định		(19.040.486)	(18.620.879)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	10.2	132	181
a. Nguyên giá tài sản cố định		18.102	18.102
b. Hao mòn tài sản cố định		(17.970)	(17.921)
3. Tài sản cố định vô hình	10.3	2.301.577	2.328.363
a. Nguyên giá tài sản cố định		4.197.802	4.197.802
b. Hao mòn tài sản cố định		(1.896.225)	(1.869.439)

	Thuyết minh	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
<b>XI. Tài sản Có khác</b>	<b>11</b>	<b>30.995.400</b>	<b>22.508.464</b>
1. Các khoản phải thu	11.1	9.985.069	7.797.930
2. Các khoản lãi, phí phải thu		17.918.042	13.827.337
3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		3.838	3.662
4. Tài sản Có khác		3.887.254	1.678.343
5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	11.2	(798.803)	(798.808)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.686.956.054</b>	<b>2.686.597.826</b>
	Thuyết minh	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>12</b>	<b>81.195.944</b>	<b>118.661.413</b>
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>13</b>	<b>109.739.968</b>	<b>82.818.279</b>
1. Tiền gửi của các TCTD khác		107.254.829	80.925.342
2. Vay các TCTD khác		2.485.139	1.892.937
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>14</b>	<b>2.176.559.964</b>	<b>2.156.382.679</b>
<b>IV. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>15</b>	<b>1.131.738</b>	<b>1.436.936</b>
<b>V. Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>16</b>	<b>125.907.671</b>	<b>138.909.025</b>
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>		<b>54.657.031</b>	<b>57.198.243</b>
1. Các khoản lãi, phí phải trả		36.880.931	35.699.352
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		(411)	2.626
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	17	17.776.511	21.496.265
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.549.192.316</b>	<b>2.555.406.575</b>
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>			
1. Vốn của Ngân hàng		52.545.019	52.464.351
a. Vốn điều lệ		51.638.603	51.638.603
b. Vốn đầu tư XDCCB		192.486	192.486
b. Vốn khác		713.930	633.262
2. Các quỹ của Tổ chức tín dụng		58.880.401	59.021.085
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(13.129)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		221.461	223.104
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.588.833	18.002.196
6. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.541.153	1.480.515
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>137.763.738</b>	<b>131.191.251</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.686.956.054</b>	<b>2.686.597.826</b>

Thuyết minh	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
----------------	------------------------	-------------------------

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

<b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		
1. Bảo lãnh vay vốn	112.130	112.955
2. Cam kết giao dịch hối đoái	249.367.905	421.071.301
a. Cam kết mua ngoại tệ	196.771	131.135
b. Cam kết bán ngoại tệ	201.410	620.792
c. Cam kết giao dịch hoán đổi	248.969.724	420.319.374
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.251.504	5.233.998
4. Bảo lãnh khác	28.345.646	26.770.383
6. Cam kết khác	-	-
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	14.975.669	15.754.422
8. Nợ khó đòi đã xử lý	286.761.726	278.372.378
9. Tài sản và chứng từ khác	1.815.898	5.333.239

LẬP BẢNG

TRƯỞNG BAN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thùy Dương



Nguyễn Văn Chất



Phùng Văn Hưng Quang




Nguyễn Quang Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 31/03/2026**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I (Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17	42.838.603	36.253.819	42.838.603	36.253.819
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	(23.534.176)	(18.254.639)	(23.534.176)	(18.254.639)
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>19.304.427</b>	<b>17.999.180</b>	<b>19.304.427</b>	<b>17.999.180</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.205.904	2.365.364	3.205.904	2.365.364
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.511.604)	(1.019.865)	(1.511.604)	(1.019.865)
<b>II.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>19</b>	<b>1.694.300</b>	<b>1.345.499</b>	<b>1.694.300</b>	<b>1.345.499</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>20</b>	<b>1.297.556</b>	<b>1.200.300</b>	<b>1.297.556</b>	<b>1.200.300</b>
<b>IV.</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>21</b>	<b>19.033</b>	<b>10.802</b>	<b>19.033</b>	<b>10.802</b>
<b>V.</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>22</b>	<b>(572)</b>	<b>3.006</b>	<b>(572)</b>	<b>3.006</b>
	<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán</b>		<b>18.461</b>	<b>13.808</b>	<b>18.461</b>	<b>13.808</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		4.115.986	2.072.501	4.115.986	2.072.501
6.	Chi phí hoạt động khác		(453.741)	(335.623)	(453.741)	(335.623)
<b>VI.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>24</b>	<b>3.662.245</b>	<b>1.736.878</b>	<b>3.662.245</b>	<b>1.736.878</b>
<b>VII.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>23</b>	<b>-</b>	<b>618</b>	<b>-</b>	<b>618</b>
<b>VIII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>25</b>	<b>(8.654.987)</b>	<b>(7.535.733)</b>	<b>(8.654.987)</b>	<b>(7.535.733)</b>
<b>IX.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>17.322.002</b>	<b>14.760.550</b>	<b>17.322.002</b>	<b>14.760.550</b>
<b>X.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(5.464.034)</b>	<b>(5.942.153)</b>	<b>(5.464.034)</b>	<b>(5.942.153)</b>
<b>XI.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>11.857.968</b>	<b>8.818.397</b>	<b>11.857.968</b>	<b>8.818.397</b>
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(2.381.214)	(1.761.219)	(2.381.214)	(1.761.219)
8.	(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		188	(2.529)	188	(2.529)
<b>XII.</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(2.381.026)</b>	<b>(1.763.748)</b>	<b>(2.381.026)</b>	<b>(1.763.748)</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>9.476.942</b>	<b>7.054.649</b>	<b>9.476.942</b>	<b>7.054.649</b>
<b>XIV.</b>	<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>		<b>56.720</b>	<b>47.186</b>	<b>56.720</b>	<b>47.186</b>
<b>XV.</b>	<b>Lợi nhuận thuần trong năm</b>		<b>9.420.222</b>	<b>7.007.463</b>	<b>9.420.222</b>	<b>7.007.463</b>

LẬP BẢNG

TRƯỞNG BAN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC











Nguyễn Thùy Dương

Nguyễn Văn Chất

Phùng Văn Hưng Quang

Nguyễn Quang Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 31/03/2026**

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 Triệu VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	38.747.898	34.070.187
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(22.352.597)	(19.044.120)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.694.300	1.345.499
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	1.316.280	1.233.741
05 Chi hoạt động khác	(427.367)	(298.793)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	4.084.923	2.030.788
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(4.739.402)	(10.199.454)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.002.753)	(1.421.654)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>16.321.282</b>	<b>7.716.194</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(9.759.879)	(6.685.182)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.460.736)	(2.748.901)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	612.458	3.583.161
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(35.712.621)	(58.034.464)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt	(6.401.561)	(9.622.681)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(5.161.779)	(4.309.030)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(37.465.469)	747.707
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	26.921.689	2.169.355
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	20.177.285	44.274.770
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá	(13.001.354)	9.998.013
19 Tăng/(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(305.198)	(266.000)
20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	-	260.393
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(6.483.890)	(457.372)
22 Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(56.719.773)</b>	<b>(13.374.037)</b>

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 Triệu VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025 Triệu VND
--	--

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

01	Mua sắm tài sản cố định	(325.360)	(44.389)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.689	4.883
03	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	618
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>(320.671)</b>	<b>(38.888)</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

01	Tăng vốn của ngân hàng	80.668	78.949
02	Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	(3.305.892)	12.542
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>(3.225.224)</b>	<b>91.491</b>
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(60.265.668)	(13.321.434)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	365.625.033	233.199.443
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 27)	305.359.365	219.878.009

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

LẬP BẢNG

TRƯỞNG BAN  
TÀI CHÍNH KÊ TOÁN

KÊ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*(Signature)*

*(Signature)*

*(Signature)*



*(Signature)*

Nguyễn Thùy Dương

Nguyễn Văn Chất

Phùng Văn Hưng Quang

Nguyễn Quang Hùng

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/3/2026  
VÀ CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 31/3/2026**

**1. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

**1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:**

Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN ngày 26/5/2021 thay thế cho Quyết định thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15/10/1996.

Thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15/10/1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; hoạt động mua nợ; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

**1.2. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.**

Mã số doanh nghiệp: 0100686174 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ hợp nhất của Agribank tại thời điểm ngày 31/3/2026 là: 51.638.603 triệu đồng.

**1.3. Đặc điểm và hệ thống chi nhánh**

Trụ sở chính Agribank đặt tại địa chỉ: Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội. Agribank có một Trụ sở chính, ba Văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Miền Nam, Văn phòng đại diện Miền Trung, Văn phòng đại diện khu vực Tây Nam Bộ; ba đơn vị sự nghiệp gồm: Trung tâm Thẻ, Trung tâm Công nghệ Thông tin, Trường Đào tạo cán bộ.

Số chi nhánh loại I: 158 chi nhánh trong nước và 01 chi nhánh nước ngoài: Chi nhánh Campuchia.

~w

**1.4. Công ty con: gồm 05 (năm) công ty sau:**

TT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Agribank
1	Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC)	Số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14/7/1998 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (Công ty Dịch vụ)	0101452242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 15/04/2011	In thương mại; quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác tài sản Agribank (Agribank-AMC)	0106134589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 25/03/2013	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco)	Số 108/UBCK-GP ngày 10/7/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Kinh doanh chứng khoán	74,92%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC)	GPKD số: 38 GP/KDBH cấp ngày 18/10/2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm; đầu tư tài chính	52,08%

**1.5. Nhân sự thời điểm 31/3/2026: 41.646 cán bộ nhân viên.**

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng lẻ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất nên đọc báo cáo tài chính hợp nhất này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2026 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.



## 2.2 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán bán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam.

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm 2026. Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

### 3.1 Cơ sở hợp nhất

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Agribank. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát bị chấm dứt.

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Agribank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Agribank tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Agribank áp dụng.

### 3.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Agribank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Agribank được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Agribank thực hiện quy đổi số dư, doanh số hoạt động của tài khoản ngoại tệ ra đồng Việt Nam để tổng hợp và phản ánh vào bảng cân đối tài khoản bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Agribank được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

### 3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không

có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

### **3.4 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH)) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi tại NHCSXH theo quy định của NHNNVN được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn (trừ tiền gửi tại NHCSXH) và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 của Ngân hàng Nhà nước (Thông tư 31) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 của Chính phủ (Nghị định 86). Theo đó, Agribank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 3.7.

Theo Nghị định 86 Agribank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

### **3.5 Các khoản đầu tư**

#### **3.5.1 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Agribank mua hần và dự định bán ra trong vòng một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM và chứng chỉ tiền gửi cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành tuân thủ theo Nghị định 86.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

#### **3.5.2 Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Agribank phân loại chứng khoán đầu tư ngay tại thời điểm mua và được phân loại lại tối đa một lần sau khi mua theo quy định tại văn bản số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của NHNNVN.

##### **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Agribank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Agribank không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Agribank theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Hàng năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán sẵn sàng để bán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

#### ***Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn***

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Agribank mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Agribank có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Hàng năm, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Thuyết minh số 3.7.

#### ***Dừng ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Agribank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

#### **3.5.3 Góp vốn, đầu tư dài hạn**

##### ***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Agribank nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Agribank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này

được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

#### **Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Agribank đang đầu tư có cơ sở cho thấy có suy giảm so với giá trị đầu tư. Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về mức độ tổn thất khoản đầu tư tương ứng với chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Agribank so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư dài hạn khác vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **3.6 Các khoản cho vay khách hàng**

Agribank thực hiện cho vay theo Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay tối đa 01 năm. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 01 năm và tối đa 05 năm. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 05 năm.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng hợp nhất trên Báo cáo tình hình tài chính. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31, Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 của Chính phủ (Nghị định 86) như trình bày trong Thuyết minh số 3.7.

### **3.7 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

#### **3.7.1 Phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:**

Theo Nghị định 86 và Thông tư 31 (áp dụng từ kỳ tháng 7/2024) tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);

- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

### 3.7.2 Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau:

Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Agribank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Agribank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Agribank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Agribank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Agribank.

### 3.7.3 Thời điểm phân loại nợ và trích lập dự phòng:

Theo Nghị định 86 (áp dụng kể từ kỳ tháng 7/2024):

- Trong 07 ngày đầu tiên của tháng thực hiện trích lập dự phòng cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề;

- Đối với tháng đầu tiên của quý, trong 03 ngày kể từ ngày nhận được danh sách do CIC cung cấp cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, căn cứ kết quả phân loại nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề và thể hiện số tiền trích lập dự phòng rủi ro này trên báo cáo tài chính cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

### 3.7.4 Trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung:

#### *Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể*

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31/12/2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2025.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;
- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và
- Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

#### *Thay đổi trong tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm*

Từ ngày 26 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã thay đổi tỷ lệ khấu trừ đối với một số loại tài sản bảo đảm chi tiết như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ từ ngày 26/6/2025
(a) Số dư tiền gửi (bao gồm cả tiết kiệm bắt buộc), chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"><li>Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li><li>Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li><li>Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li></ul>	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do các TCTD khác phát hành	70%
(e) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục (c), do tổ chức tín dụng khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục (c), do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%

**Loại tài sản bảo đảm**

**Tỷ lệ khấu trừ  
từ ngày 26/6/2025**

(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(h) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(i) Bất động sản	
▪ Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất	25%
▪ Tài sản gắn liền trên đất	10%
▪ Bất động sản khác	5%
(j) Động sản	
▪ Máy bay, tàu thủy, phương tiện giao thông	5%
▪ Máy móc thiết bị	5%
▪ Động sản khác	5%
(k) Các loại tài sản bảo đảm khác	5%

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 70% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

***Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn***

Theo quy định tại Nghị định 156, từ ngày 1 tháng 7 năm 2025, Ngân hàng xác định và ghi nhận toàn bộ số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Nghị định 55, Nghị định 116 và Nghị định 156).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

***Dự phòng rủi ro tín dụng chung***

Theo quy định tại Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

**3.8 Tài sản cố định**

**3.8.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Agribank phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**3.8.2 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Agribank phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác.

**3.8.3 Thuê tài sản tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Agribank tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Agribank. Nếu không chắc chắn là Agribank sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.



### 3.8.4 Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25
Phần mềm máy tính	5 – 10
Tài sản cố định vô hình khác	5

### 3.9 Tài sản Có khác

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nâng cấp.

Tài sản có khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

### 3.10 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

### 3.11 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

### 3.12 Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

### 3.13 Vốn và các quỹ

#### *Vốn điều lệ*

Tổng vốn điều lệ của Agribank thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Agribank nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Agribank cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Agribank theo quy định của Nhà nước.

Từ ngày 01/7/2024 theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024. Hàng năm, Agribank phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

#### *Các quỹ dự trữ*



Agribank trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07/8/2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng có vốn nhà nước thay thế Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/8/2025, như sau:

Tên quỹ	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10 % lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10 % lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25 % lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

### 3.14 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Agribank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Agribank.

#### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào ngày kết thúc năm tài chính.

### 3.15 Doanh thu và chi phí

#### *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 3.7. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được theo dõi ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Agribank thực thu được lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

#### *Thu nhập từ phí dịch vụ*

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dự thu.

#### *Thu nhập từ hoạt động đầu tư*



Cổ tức nhận được bằng tiền từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Agribank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Agribank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

#### **Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được**

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Agribank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Agribank sẽ ghi nhận vào thu nhập.

#### **3.16 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là có liên quan của Agribank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Agribank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

#### **3.18 Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Agribank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Agribank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

*W*



IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

	31/3/2026	31/12/2025
<b>1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		
Tiền mặt bằng VND	20.409.879	19.445.755
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.341.492	1.516.452
Vàng tiền tệ	2.081	2.277
	<b>23.753.452</b>	<b>20.964.484</b>
<b>2 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>		
Bằng VND	28.911.294	41.553.381
Bằng ngoại tệ	582.103	1.510.603
	<b>29.493.397</b>	<b>43.063.984</b>
<b>3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>		
<b>3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	172.061.514	192.183.242
- Bằng VND	84.456.473	78.494.098
- Bằng ngoại tệ	87.605.041	113.689.144
Tiền gửi có kỳ hạn	128.983.733	149.659.630
- Bằng VND	121.818.302	126.081.557
- Bằng ngoại tệ	7.165.431	23.578.073
	<b>301.045.247</b>	<b>341.842.872</b>
<b>3.2 Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	151.885	-
Cho vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	-
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.314.975	393.405
	<b>1.466.860</b>	<b>393.405</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>		
	-	-
	<b>302.512.107</b>	<b>342.236.277</b>
<b>Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác</b>		
	31/3/2026	31/12/2025
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	83.137.933	109.806.728
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<b>83.137.994</b>	<b>109.806.728</b>
<b>4 Chứng khoán kinh doanh</b>		
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	469.294	9.765
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7.313)	(7.050)
	<b>461.981</b>	<b>2.715</b>
Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:		
	31/3/2026	31/12/2025
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Niêm yết	900	9.765
Chưa niêm yết	468.394	-
Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:		
	31/3/2026	31/12/2025
Số dư đầu kỳ	7.050	8.566
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	263	(1.516)
Số dư cuối kỳ	<b>7.313</b>	<b>7.050</b>
<b>5 Cho vay khách hàng</b>		
<b>5.1 Cho vay khách hàng</b>		
	31/3/2026	31/12/2025
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2.007.082.886	1.971.275.966

Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	440.129	546.225
Các khoản trả thay khách hàng	10.612	10.612
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.480.869	1.436.936
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	8.000
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	45.707	184.507
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	509	509
Phải thu, cho vay của các công ty con khác	3.023.584	2.906.020
	<b>2.012.084.296</b>	<b>1.976.368.775</b>

5.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	31/3/2026	31/12/2025
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	1.269.920.220	1.257.249.714
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	407.809.653	400.847.327
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	331.330.839	315.365.714
Phải thu, cho vay của các công ty con	3.023.584	2.906.020
	<b>2.012.084.296</b>	<b>1.976.368.775</b>

5.3 Phân tích chất lượng nợ vay

	31/3/2026	31/12/2025
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.962.662.975	1.926.570.291
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	21.827.908	21.282.062
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	4.437.938	3.325.667
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	2.521.601	2.064.309
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	17.610.290	20.220.426
Phải thu, cho vay của các công ty con	3.023.584	2.906.020
	<b>2.012.084.296</b>	<b>1.976.368.775</b>

5.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/3/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT	492.201.051	24,46	489.935.593	24,79
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	133.357	0,01	2.075.792	0,11
<i>Hợp tác xã</i>	2.079.818	0,10	2.039.057	0,10
<i>Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn</i>	484.855.869	24,10	480.290.646	24,30
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	10.029	0,00	10.355	0,00
<i>DN có vốn đầu tư nước ngoài</i>	5.121.978	0,25	5.519.743	0,28
Cho vay cá nhân	-	-	1.477.695.540	74,77
Cho vay khác	1.508.371.809	74,97	8.737.642	0,44
Phải thu, cho vay của các công ty con	11.511.436	0,57	-	-
	<b>2.012.084.296</b>	<b>100</b>	<b>1.976.368.775</b>	<b>100</b>

6 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	31/3/2026			31/12/2025		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	22.862.985	14.602.264	37.465.249	25.649.989	12.628.766	38.278.755
Trích lập dự phòng trong kỳ	5.333.027	131.254	5.464.281	29.834.474	1.973.498	31.807.972
Xử lý rủi ro (sử dụng dự phòng) trong kỳ	(6.401.787)	-	(6.401.787)	(32.621.478)	-	(32.621.478)
Số dư cuối kỳ	<b>21.794.225</b>	<b>14.733.518</b>	<b>36.527.743</b>	<b>22.862.985</b>	<b>14.602.264</b>	<b>37.465.249</b>

7 Hoạt động mua nợ

	31/3/2026	31/12/2025
Mua nợ bằng VND	29.299	32.199
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(220)	(241)
	<b>29.079</b>	<b>31.958</b>

**Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua**

	31/3/2026	31/12/2025
Nợ gốc đã mua	37.999	37.999
Lãi của khoản nợ đã mua	172	172
	<b>38.171</b>	<b>38.171</b>

**Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ**

	31/3/2026	31/12/2025
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	29.299	32.199
	<b>29.299</b>	<b>32.199</b>

**8 Chứng khoán đầu tư**

**8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)**

**Chứng khoán Nợ**

	31/3/2026	31/12/2025
Trái phiếu Chính phủ/ Tín phiếu NHNN	126.241.094	116.546.777
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	116.948.827	119.572.215
	<b>243.189.921</b>	<b>236.118.992</b>

**Chứng khoán Vốn**

	31/3/2026	31/12/2025
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	82.767	131.359
	<b>82.767</b>	<b>131.359</b>
	<b>243.272.688</b>	<b>236.250.351</b>

**8.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/3/2026	31/12/2025
Trái phiếu Chính phủ	55.412.353	55.501.827
Trong đó: - Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	-	-
- Trái phiếu Chính phủ	55.412.353	55.501.827
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	12.330.973	12.336.288
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	904.193	904.516
- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	904.193	904.516
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	-	926.019
	<b>68.647.519</b>	<b>69.668.650</b>

**8.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

	31/3/2026	31/12/2025
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Dự phòng giảm giá	(35.000)	(35.000)
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Dự phòng cụ thể	(599.000)	(599.000)
	<b>(634.000)</b>	<b>(634.000)</b>

**8.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

	31/3/2026	31/12/2025
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	108.251.012	110.872.827
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	599.000	-
	<b>108.850.012</b>	<b>110.872.827</b>

**9 Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:**

	31/3/2026	31/12/2025
Các khoản đầu tư vào các công ty con	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	33.100	33.100
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.300)	(6.300)
	<b>26.800</b>	<b>26.800</b>

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Mẫu B05/TC/ĐD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN)

**10. Tài sản cố định**

**10.1 Tài sản cố định hữu hình**

31/03/2026	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	13.513.321	4.369.988	3.666.741	6.276.372	623.743	28.450.165
- Mua trong năm	189.564	11.944	21.335	51.585	-	274.428
- Thanh lý, nhượng bán	(798)	(6.562)	(29.448)	(15.352)	-	(52.160)
- Biến động khác	89.293	1.365	-	11.739	695	103.092
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.791.380</b>	<b>4.376.735</b>	<b>3.658.628</b>	<b>6.324.344</b>	<b>624.438</b>	<b>28.775.525</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	6.996.251	3.592.132	2.641.613	5.047.093	343.790	18.620.879
- Khấu hao trong năm	163.536	72.235	88.120	143.322	5.423	472.636
- Thanh lý, nhượng bán	(798)	(6.562)	(29.448)	(15.351)	-	(52.159)
- Biến động khác	(2.015)	(5)	1.150	-	-	(870)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.156.974</b>	<b>3.657.800</b>	<b>2.701.435</b>	<b>5.175.064</b>	<b>349.213</b>	<b>19.040.486</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	6.517.070	777.856	1.025.128	1.229.279	279.953	9.829.286
- Tại ngày cuối năm	6.634.406	718.935	957.193	1.149.280	275.225	9.735.039

HÀNG  
 GIẾ  
 TR  
 TH  
 NAI  
 HA

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN)

31/12/2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>												
Số dư đầu năm	12.417.647	4.147.615	3.399.467	5.638.436	611.746	26.214.911						
- Mua trong năm	1.116.606	268.341	409.784	854.952	11.489	2.661.172						
- Thanh lý, nhượng bán	(55.786)	(63.312)	(145.845)	(249.848)	(7.044)	(521.835)						
- Biến động khác	34.854	17.344	3.335	32.832	7.552	95.917						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.513.321</b>	<b>4.369.988</b>	<b>3.666.741</b>	<b>6.276.372</b>	<b>623.743</b>	<b>28.450.165</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	6.376.612	3.347.395	2.476.184	4.648.316	333.752	17.182.259						
- Khấu hao trong năm	675.444	306.217	309.121	654.802	14.200	1.959.784						
- Thanh lý, nhượng bán	(55.122)	(62.285)	(143.638)	(249.427)	(4.162)	(514.634)						
- Biến động khác	(683)	805	(54)	(6.598)	-	(6.530)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.996.251</b>	<b>3.592.132</b>	<b>2.641.613</b>	<b>5.047.093</b>	<b>343.790</b>	<b>18.620.879</b>						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>												
- Tại ngày đầu năm	6.041.035	800.220	923.283	990.120	277.994	9.032.652						
- Tại ngày cuối năm	6.517.070	777.856	1.025.128	1.229.279	279.953	9.829.286						

9.2. Tài sản cố định thuê tài chính

31/03/2026	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	18.102	18.102
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	18.102	18.102
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	17.921	17.921
- Khấu hao trong năm	-	49	49
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	17.970	17.970
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	-	181	181
- Tại ngày cuối năm	-	132	132
<b>31/12/2025</b>	<b>Máy móc thiết bị Triệu VND</b>	<b>Phương tiện vận tải Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	19.247	19.247
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Biến động khác	-	(1.145)	(1.145)
Số dư cuối năm	-	18.102	18.102
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	18.901	18.901
- Khấu hao trong năm	-	198	198
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Biến động khác	-	(1.178)	(1.178)
Số dư cuối năm	-	17.921	17.921
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	-	346	346
- Tại ngày cuối kỳ	-	181	181

✓

9.3 Tài sản cố định vô hình

31/03/2026	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2.463.751	1.697.810	36.241	4.197.802
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.463.751</b>	<b>1.697.810</b>	<b>36.241</b>	<b>4.197.802</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	342.454	1.516.831	10.154	1.869.439
- Khấu hao trong năm	5.512	19.367	177	25.056
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.730	-	1.730
- Biến động khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>347.966</b>	<b>1.537.928</b>	<b>10.331</b>	<b>1.896.225</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	2.121.297	180.979	26.087	2.328.363
- Tại ngày cuối năm	2.115.785	159.882	25.910	2.301.577

31/12/2025	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2.439.208	1.732.305	53.547	4.225.060
- Mua trong năm	2.033	6.185	-	8.218
- Xóa sổ trong năm	(167)	(48.990)	-	(49.157)
- Biến động khác	22.677	8.310	(17.306)	13.681
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.463.751</b>	<b>1.697.810</b>	<b>36.241</b>	<b>4.197.802</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	312.067	1.475.524	9.436	1.797.027
- Khấu hao trong năm	30.387	90.297	718	121.402
- Thanh lý, nhượng bán	-	(48.990)	-	(48.990)
- Biến động khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>342.454</b>	<b>1.516.831</b>	<b>10.154</b>	<b>1.869.439</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	2.127.141	256.781	44.111	2.428.033
- Tại ngày cuối năm	2.121.297	180.979	26.087	2.328.363

**10 Tài sản có khác**

**10.1 Các khoản phải thu**

	31/3/2026	31/12/2025
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.312.067	1.472.046
Phải thu nội bộ	1.662.517	291.109
Phải thu từ bên ngoài	7.010.486	6.034.775
	<b>9.985.070</b>	<b>7.797.930</b>

**10.2 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác**

	31/3/2026	31/12/2025
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Dự phòng rủi ro khác	(798.803)	(798.808)
<b>Số cuối năm</b>	<b>(798.803)</b>	<b>(798.808)</b>

**11 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**

	31/3/2026	31/12/2025
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	61.820.087	86.538.366
- Tiền gửi bằng VND	61.820.028	86.538.307
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	59	59
Vay NHNN	19.375.857	32.123.047
- Vay theo hồ sơ tín dụng	91.746	106.600
- Vay cầm cố giấy tờ có giá	19.271.618	32.003.955
- Vay khác	12.493	12.492
	<b>81.195.944</b>	<b>118.661.413</b>

**12 Tiền gửi và vay các TCTD khác**

	31/3/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn	87.717.918	80.815.780
- Bằng VND	86.713.003	80.085.917
- Bằng ngoại tệ	1.004.915	729.863
Tiền gửi có kỳ hạn	19.536.911	109.562
- Bằng VND	14.570.000	-
- Bằng ngoại tệ	4.966.911	109.562
Vay các TCTD khác	2.485.139	1.892.937
- Bằng VND	2.485.139	1.723.787
- Bằng ngoại tệ	-	169.150
	<b>109.739.968</b>	<b>82.818.279</b>

**13 Tiền gửi của khách hàng**

**Thuyết minh theo loại tiền gửi**

	31/3/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn	261.775.112	284.176.802
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	252.150.196	275.231.366
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.624.916	8.945.436
Tiền gửi có kỳ hạn	1.913.476.367	1.870.444.497
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.899.768.840	1.860.904.777
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.707.527	9.539.720
Tiền gửi vốn chuyên dùng	44.860	85.460
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	44.649	85.203
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	211	257
Tiền gửi ký quỹ	1.263.625	1.675.920
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.183.799	1.602.101
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	79.826	73.819
	<b>2.176.559.964</b>	<b>2.156.382.679</b>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/3/2026	31/12/2025
Tiền gửi của TCKT	365.821.037	368.813.486
Tiền gửi của cá nhân	1.810.675.026	1.787.536.709
Tiền gửi của các đối tượng khác	63.901	32.484
	<b>2.176.559.964</b>	<b>2.156.382.679</b>

14 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Agribank chịu rủi ro

	31/3/2026	31/12/2025
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.018.296	1.322.826
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	113.442	114.110
	<b>1.131.738</b>	<b>1.436.936</b>

15 Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/3/2026	31/12/2025
Chứng chỉ tiền gửi	58.000.497	71.002.297
Dưới 12 tháng	58.000.062	71.000.062
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	435	2.235
Kỳ phiếu	1.195	663
Dưới 12 tháng	1.060	528
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	135	135
Trái phiếu	67.905.979	67.906.065
Từ 05 năm trở lên	67.905.979	67.906.065
	<b>125.907.671</b>	<b>138.909.025</b>

16 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/3/2026	31/12/2025
Các khoản phải trả nội bộ	4.339.268	8.466.728
Các khoản phải trả bên ngoài	8.562.238	7.077.151
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.875.005	5.952.386
	<b>17.776.511</b>	<b>21.496.265</b>

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Thu nhập lãi tiền gửi	2.499.208	1.507.901
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	36.861.406	32.296.558
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.371.746	2.362.242
Thu lãi từ cho thuê tài chính	1	42
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	95.389	86.224
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10.853	852
	<b>42.838.603</b>	<b>36.253.819</b>

18 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Chi phí lãi tiền gửi	(21.232.551)	(16.700.072)
Chi phí lãi tiền vay	(404.323)	(31.423)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.862.014)	(1.496.537)
Chi phí lãi tiền thuê tài chính	-	(5)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(35.288)	(26.602)
	<b>(23.534.176)</b>	<b>(18.254.639)</b>

19 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>3.205.904</b>	<b>2.365.364</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.454.406	1.390.844
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	19.988	19.995
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	409.645	77.229
Thu từ dịch vụ tư vấn	18.230	6.993
Thu khác	1.303.635	870.303
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>(1.511.604)</b>	<b>(1.019.865)</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	(547.601)	(504.444)
Chi về dịch vụ viễn thông	(34.910)	(33.566)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(82.856)	(68.371)
Chi hoa hồng môi giới	(39.077)	(48.933)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(106.315)	(12.111)
Chi về dịch vụ tư vấn	(19.401)	(10.800)
Chi khác	(681.444)	(341.640)
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.694.300</b>	<b>1.345.499</b>

20 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>1.483.902</b>	<b>1.320.210</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	364.603	314.021
Thu từ kinh doanh vàng	5	26
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.119.294	1.006.163
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(186.346)</b>	<b>(119.910)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(183.196)	(103.528)
Chi về kinh doanh vàng	-	(4)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.150)	(16.378)
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>1.297.556</b>	<b>1.200.300</b>

21 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26.809	36.928
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(7.776)	(26.126)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	-	-
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh</b>	<b>19.033</b>	<b>10.802</b>

**22 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư**

Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư  
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư để bán  
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm  
**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư**

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
-	3.006
(572)	-
-	-
<b>(572)</b>	<b>3.006</b>

**23 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

Cổ tức nhận được, lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
-	618
-	<b>618</b>

**24 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác**

**Thu nhập từ hoạt động khác**

Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ  
Thu gốc nợ đã xử lý rủi ro  
Thu lãi nợ đã xử lý rủi ro  
Thu khác

**Chi phí hoạt động khác**

Chi hỗ trợ công tác xã hội  
Chi về hoạt động kinh doanh khác

**Lãi thuần từ hoạt động khác**

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
<b>4.115.986</b>	<b>2.072.502</b>
110	8
3.609.358	1.759.060
475.565	271.728
30.953	41.706
<b>(453.741)</b>	<b>(335.624)</b>
(300.966)	(325.513)
(152.775)	(10.111)
<b>3.662.245</b>	<b>1.736.878</b>

**25 Chi phí hoạt động**

1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

2. Chi phí cho nhân viên:

*Trong đó: - Chi lương và phụ cấp*

*- Các khoản chi đóng góp theo lương*

*- Chi trợ cấp*

*- Chi công tác xã hội*

3. Chi về tài sản

*- Khấu hao tài sản cố định*

4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:

*Trong đó: - Công tác phí*

*- Chi về các hoạt động đoàn thể*

5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

6. Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

7. Chi phí hoạt động khác

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
21.802	27.794
5.537.999	4.714.051
5.136.281	4.321.839
281.880	258.478
74.305	72.057
59.138	61.677
830.685	818.679
496.103	466.659
1.330.199	1.213.340
34.525	35.653
36.038	35.349
667.140	597.201
(5)	43
267.167	164.625
<b>8.654.987</b>	<b>7.535.733</b>

26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	11.857.968	8.818.397
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	-	-
- Thu nhập từ góp Vốn liên doanh mua cổ phần	-	(618)
- Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Khác	-	(487)
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	2.127	1.299
2. Thu nhập tính thuế	11.860.095	8.818.590
3. Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	2.381.213	1.761.219
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
- Điều chỉnh khác	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.381.214	1.761.219
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.999.728)	(1.418.038)
- Thuế TNDN năm trước còn phải nộp	1.265.057	1.235.708
- Thuế TNDN điều chỉnh giảm theo quyết toán	28	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	1.646.571	1.579.218

VI- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

27 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2026	31/03/2025
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	23.753.452	18.743.013
Tiền gửi tại NHNNVN	29.493.397	22.078.468
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	252.112.516	179.056.528
- Không kỳ hạn	172.061.514	126.594.456
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	80.051.002	52.462.072
	<b>305.359.365</b>	<b>219.878.009</b>



**BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN HỢP NHẤT**

Thời điểm 31/12/2025

STT	CHỈ TIÊU	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
		Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
	<b>Tài sản</b>							
I	Tiền mặt vàng bạc đá quý	0	0	23.753.452	0	0	0	23.753.452
II	Tiền gửi tại NHNN	0	0	29.493.397	0	0	0	29.493.397
III	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	0	0	214.644.980	39.138.048	1.416.419	47.312.660	302.512.107
IV	Chứng khoán kinh doanh - gộp	0	0	469.295	0	0	0	469.295
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	804.329	0	0	804.329
VI	Cho vay khách hàng - gộp	15.000.169	11.676.759	183.922.381	373.061.895	730.150.336	406.289.339	2.012.113.595
VII	Chứng khoán đầu tư - gộp	0	599.000	272.768	43.450.000	55.480.000	52.086.192	311.920.207
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	0	0	0	0	0	0	33.100
IX	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	12.036.748
X	Tài sản có khác - gộp	0	0	31.794.203	0	0	0	31.794.203
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>15.000.169</b>	<b>12.275.759</b>	<b>484.350.476</b>	<b>456.454.272</b>	<b>787.046.755</b>	<b>505.688.191</b>	<b>2.724.930.433</b>
	<b>Nợ phải trả</b>							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	0	0	161.127.407	28.691.167	1.013.100	12.492	190.935.912
II	Tiền gửi của khách hàng	0	0	561.580.237	402.750.812	1.200.492.241	11.727.742	2.176.559.964
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	0	0	0	0	0	0	0
IV	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0	0	0	0
V	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	1.309	30.000.392	28.000.000	1.131.738	1.131.738
VI	Các khoản nợ khác	0	0	54.657.031	0	0	0	54.657.031
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>777.365.984</b>	<b>461.442.371</b>	<b>1.229.505.341</b>	<b>43.392.942</b>	<b>2.549.192.316</b>
	<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>15.000.169</b>	<b>12.275.759</b>	<b>-293.015.508</b>	<b>-4.988.099</b>	<b>-442.458.586</b>	<b>462.295.249</b>	<b>175.738.117</b>

Đơn vị tính: triệu đồng

29 Rủi ro lãi suất

**BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT HỢP NHẤT**

Thời điểm: 31/12/2025

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	<b>Tài sản</b>									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	0	23.753.452	0	0	0	0	0	0	23.753.452
II	Tiền gửi tại NHNN	0	0	29.493.397	0	0	0	0	0	29.493.397
III	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	0	0	214.661.658	39.121.370	1.416.169	47.312.660	250	0	302.512.107
IV	Chứng khoán kinh doanh - gộp	0	469.295	0	0	0	0	0	0	469.295
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác - gộp	0	804.329	0	0	0	0	0	0	804.329
VI	Cho vay khách hàng - gộp	45.645.414	0	818.654.496	695.869.045	220.157.762	120.829.592	89.365.226	21.592.060	2.012.113.595
VII	Chứng khoán đầu tư - gộp	599.000	2.459.522	272.768	43.755.192	22.100.000	33.380.000	51.781.000	157.572.725	311.920.207
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	0	33.100	0	0	0	0	0	0	33.100
IX	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	12.036.748	0	0	0	0	0	0	12.036.748
X	Tài sản Có khác - gộp	0	31.794.203	0	0	0	0	0	0	31.794.203
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>46.244.414</b>	<b>71.350.649</b>	<b>1.063.082.319</b>	<b>778.745.607</b>	<b>243.673.931</b>	<b>201.522.252</b>	<b>141.146.476</b>	<b>179.164.785</b>	<b>2.724.930.433</b>
	<b>Nợ phải trả</b>									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	0	12.492	161.127.407	28.691.167	290.000	723.100	0	91.746	190.935.912
II	Tiền gửi của khách hàng	0	1.258.366	560.946.957	388.069.765	487.913.241	726.739.252	11.631.583	800	2.176.559.964
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	19.239	973.597	6.996	16.641	9.520	73.237	32.508	1.131.738
V	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	1.790.309	29.995.158	43.154.146	38.448.058	12.520.000	0	125.907.671
VI	Các khoản nợ khác	0	54.657.031	0	0	0	0	0	0	54.657.031
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>0</b>	<b>55.947.128</b>	<b>724.838.270</b>	<b>446.763.086</b>	<b>531.374.028</b>	<b>765.919.930</b>	<b>24.224.820</b>	<b>125.054</b>	<b>2.549.192.316</b>
	Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	46.244.414	15.403.521	338.244.049	331.982.521	-287.700.097	-564.397.678	116.921.656	179.039.731	175.738.117
	Cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>46.244.414</b>	<b>15.403.521</b>	<b>338.244.049</b>	<b>331.982.521</b>	<b>-287.700.097</b>	<b>-564.397.678</b>	<b>116.921.656</b>	<b>179.039.731</b>	<b>175.738.117</b>

30 Phê duyệt báo cáo tài chính

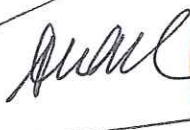
Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Tổng Giám đốc Agribank phê duyệt vào ngày 28 tháng 4 năm 2026

LẬP BẢNG

TRƯỞNG BAN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thùy Dương

Nguyễn Văn Chất

Phùng Văn Hưng Quang

Nguyễn Quang Hùng